TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS – ST.
Ngày: 19-01-2023.
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng bảo lãnh".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY - TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh.**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thu Hồng**.
2. Ông **Trần Văn Nghiệm**.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Lương Huỳnh Phúc Tài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Quí** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc: "Tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng bảo lãnh".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-DS ngày 03/01/2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Phan Thị Hồng Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện G, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn:

- Võ Thị Thu T, sinh năm 1990.

- Võ Văn L, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện G, tỉnh T.

(Chị N có mặt, chị T vắng mặt, ông L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện dại diện theo ủy quyền nguyên đơn Đỗ Thị Thu N trình bày*:***

Bà Đ và chị T có quen biết do chị T đến nhà bà Đ với hình thức là người tư vấn bán bảo hiểm nhân thọ Prudential, sau đó chị T nhận làm con nuôi của bà Đ,

do tin tưởng chị T nên bà Đ có đưa chị T với tổng số tiền là 262.000.000đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu đồng) để nhờ chị T đóng tiền bảo hiểm, khi đưa tiền cho chị T không có làm biên nhận. Sau đó, bà Đ tìm hiểu thì được biết chị T không phải là nhân viên chính thức của công ty bảo hiểm nên bà Đ đã đến nhà chị T để đối chiếu số tiền thì chị T chỉ thừa nhận có nhận của bà Đ số tiền là 135.000.000đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) vào tháng 12/2020 và 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) vào tháng 06/2021, tổng cộng là 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Ngày 29/9/2021, chị Th có viết giấy biên nhận thừa nhận có nhận của bà Đ số tiền 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) và hẹn đến ngày 01/3/2022 sẽ trả hoàn tất số tiền 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) cho bà Điệp. Vào ngày 29/9/2021, ông Võ Văn L là cha ruột của chị T đã đồng ý ký giấy xác nhận nếu đúng thời hạn chị Thảo không hoàn trả cho bà Đ số tiền 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) thì ông L sẽ trả số tiền này cho bà Đ. Đến ngày 01/3/2022 chị T không trả tiền cho bà Đ như đã hẹn, bà Đ có đến đòi nợ nhưng đến nay chị T cũng như ông L vẫn chưa trả tiền cho bà Đ.

Nay bà Đ yêu cầu:

- Chị Võ Thị Thu T và ông Võ Văn L cùng liên đới trả số tiền là 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng), yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/3/2022 cho đến khi xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng, yêu cầu trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật.

Tuy nhiên, chị N là đại diện theo ủy quyền của bà Đ có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu: Chị Võ Thị Thu T có trách nhiệm trả số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng), yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/3/2022 cho đến khi xét xử với mức lãi suất 0,83%/ tháng, yêu cầu trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 147.000.000đồng vốn thì ông L có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền trong phạm vi bảo lãnh là 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

* Bị đơn chị Võ Thị Thu T và ông Võ Văn L vắng mặt. Chị T, ông L mặc dù đã được tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T và ông L vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến trình bày.

***Tại phiên tòa**:

+ Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu N có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể chị N yêu cầu: Chị Võ Thị Thu T có trách nhiệm trả số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 02/3/2022 cho đến khi xét xử là 10 tháng 18 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi là 12.933.060đồng làm tròn là 12.933.000đồng (mười hai triệu, chín trăm ba mươi ba ngàn đồng), yêu cầu trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì

ông L có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) trong phạm vi bảo lãnh.

+ Bị đơn chị Võ Thị Thu T và ông Võ Văn L vắng mặt không lý do.

**** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát*:**

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 335, Điều 166, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng Đ khởi kiện yêu cầu: Chị Võ Thị Thu T có trách nhiệm trả số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) mà bà Đ đã đưa cho chị T để chị T đóng tiền bảo hiểm và tiền lãi kể từ ngày 02/3/2022 cho đến khi xét xử là với mức lãi suất 0,83%/tháng với thời gian là 10 tháng 18 ngày với số tiền lãi là 12.933.000đồng (10 tháng 18 ngày x 0,83%/tháng x 147.000.000đồng), yêu cầu trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả thì ông L có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) trong phạm vi bảo lãnh. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp: "Tranh chấp đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng bảo lãnh" được quy định tại Điều 166 và Điều 335 Bộ luật dân sự 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Bị đơn chị Võ Thị Thu T và ông Võ Văn L vắng mặt, chị T và ông L mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt chị T, ông L.

[3]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng Đ có chị N đại diện theo ủy quyền yêu cầu: Chị Võ Thị Thu T có trách nhiệm trả số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) mà bà Đ đã đưa cho chị T để chị T đóng tiền bảo hiểm và tiền lãi kể từ ngày 02/3/2022 cho đến khi xét xử là với mức lãi suất 0,83%/tháng với thời gian là 10 tháng 18 ngày với số tiền lãi là 12.933.000đồng (10 tháng 18 ngày x 0,83%/tháng x 147.000.000đồng), yêu cầu trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả thì ông L có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) trong phạm vi bảo lãnh. Hội đồng xét xử nhận thấy rằng:

Bà Đ khởi kiện dựa trên tài liệu, chứng cứ là: "Tờ Biên nhận ngày 29/09/2021 và tờ giấy ngày 29/9/2021. Nội dung "Tờ biên nhận ngày 29/09/2021" thể hiện: "Tôi tên Võ Thị Thu T: 1990 Ấp T. Xã B -HGCT-TG.

Tháng 12/2020: Có nhận cô Đ: 147.000.000 (Một trăm bốn bảy triệu). Tôi hứa đến ngày 01/03/2022. Tôi sẽ hoàn trả số tiền đó cho cô Đ".

Trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện, chị T và ông L mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng chị T và ông L đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến trình bày. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã B (Bút lục 10 – bút lục 12) thể hiện: "Ý kiến của bà T: Tôi có thừa nhận số tiền bảo hiểm của bà Đ lần đầu 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) lần thứ hai 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) Tổng cộng số tiền tôi nhận hai lần là 147.000.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Điều đó cho thấy chị T đã thừa nhận chị có nhận của bà Đ số tiền là 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng). Do đó, việc bà Đ yêu cầu chị T trả cho bà số tiền 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4]. Về yêu cầu trả lãi: Bà Đ yêu cầu tính lãi của số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng), tính từ ngày 02/3/2022 đến khi xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi là: 12.933.000 đồng (mười hai triệu, chín trăm ba mươi ba triệu đồng). Xét thấy, tại tờ Biên nhận ngày 29/09/2021 có nội dung: "Tôi hứa đến ngày 01/03/2022. Tôi sẽ hoàn trả số tiền đó cho cô Đ. Nếu không thực hiện đúng lời hứa tôi sẽ tự hoàn toàn chịu trách nhiệm". Theo lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bà Đ trình bày thì chị T đến nay vẫn chưa trả cho bà Đ số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) và số tiền lãi nào là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, xét yêu cầu trả lãi này là có cơ sở được chấp nhận.

[5]. Về thời gian trả: Đại diện theo ủy quyền của bà Đ yêu cầu trả số tiền 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 02/3/2022 cho đến khi xét xử với lãi suất 0,83%/tháng với thời gian là 10 tháng 18 ngày thành tiền lãi là 12.933.000đồng (mười hai triệu, chín trăm ba mươi ba ngàn đồng) trả gốc và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: "Tại Tờ biên nhận ngày 29/09/2021 thể hiện: "Tôi hứa đến ngày 01/3/2022 tôi sẽ hoàn trả số tiền đó cho cô Đ". Nhưng cho đến nay thì chị T không có trả số tiền như đã cam kết, do đó xét yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu trả vốn và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Đối với yêu cầu: Nếu chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) thì ông L có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) trong phạm vi bảo lãnh là 147.000.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy rằng: Dựa trên tờ giấy ngày 29/09/2021 có nội dung: "Tôi tên Võ Văn L cha của Võ Thị Thu T: Những gì T lấy tiền của cô Đ là đúng. 147.000.000 đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu

đồng).

Nếu đúng thời hạn T không hoàn thành tôi sẽ chịu trách nhiệm trả".

Tại Biên bản xác minh ngày 28/11/2022 (Bút lục 28) thể hiện: "Chị Võ Thị Thu T, sinh năm 1990 là con ruột của ông Võ Văn L, sinh năm 1968. Hiện chị Th và ông L đang cư trú tại ấp T, xã B, huyện G, tỉnh T".

Tại khoản 1 Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bản lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ".

Do đó nếu đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà chị T không thực hiện trả cho bà Đi số tiền nêu trên hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho bà Đ thì ông L sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị T.

Từ những phân tích trên cho thấy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ có chị N đại diện theo ủy quyền.

[7]. Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hồng Đ được chấp nhận nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 335, Điều 336, Điều 342, Điều 166,Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1/.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hồng Đ.

- Buộc chị Võ Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Hồng Đ số tiền là 159.933.000 đồng ((một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba ngàn đồng), trong đó gồm: 147.000.000đồng tiền gốc và 12.933.000đồng tiền lãi)).

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị T chậm trả số tiền nêu trên thì chị T còn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2/.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hồng Đ đối với ông Võ Văn L về tranh chấp hợp đồng bảo lãnh.

Trong trường hợp chị Võ Thị Thu T nếu đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà chị Võ Thị Thu T (bên được bảo lãnh) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ trả cho bà Đ số tiền là 159.933.000 đồng ((một trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba ngàn đồng), trong đó gồm: 147.000.000đồng tiền gốc và 12.933.000đồng tiền lãi)) thì ông Võ Văn Lời (bên nhận bảo lãnh) có nghĩa vụ trả cho bà Điệp số tiền chị Thảo có nghĩa vụ trả trong phạm vi bảo lãnh của số tiền là 147.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Chị Võ Thị Thu T phải chịu 7.996.650 đồng (bảy triệu chín trăm chín mươi sáu ngàn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Do bà Phan Thị Hồng Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng bị đơn chị Thảo, ông Lời vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*Nơi nhận:
-TAND tỉnh T;
-VKSND huyện G;
-Chi cục THADS huyện G;
- Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh